

Số: /QĐ-UBND

Cao Bằng, ngày tháng 3 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định định mức cụ thể về hệ số lương, cấp bậc kỹ thuật và các chi phí P2, P3, P5, P6, P7, P8, P9, P11 trong giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023, Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 và Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;*

*Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; Nghị định số 117/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;*

*Căn cứ Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.*

*Căn cứ Thông tư số 58/2025/TT-BNNMT ngày 12 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định định mức kinh tế - kỹ thuật giao rừng, cho thuê rừng.*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 970/TTr-SNNMT ngày 27 tháng 02 năm 2026.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định định mức cụ thể về hệ số lương, cấp bậc kỹ thuật và các chi phí P2, P3, P5, P6, P7, P8, P9, P11 trong giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

## 1. Sở Nông nghiệp và Môi trường:

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan hướng dẫn, triển khai việc áp dụng định mức cụ thể về hệ số lương, cấp bậc kỹ thuật và các chi phí P2, P3, P5, P6, P7, P8, P9, P11 trong công tác giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh theo đúng định mức tại Quyết định này.

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng của UBND các xã, phường theo quy định; chỉ đạo kiểm tra, giám sát việc thực hiện giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh đảm bảo hiệu quả và tuân thủ đúng quy định pháp luật hiện hành.

2. Sở Tài chính: Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí phù hợp với khả năng cân đối ngân sách địa phương, trên cơ sở đề xuất của Ủy ban nhân dân các xã, phường để thực hiện nội dung giao rừng, cho thuê rừng theo quy định.

## 3. Ủy ban nhân dân các xã, phường:

a) Chỉ đạo cơ quan chuyên môn tổ chức phổ biến, tuyên truyền, triển khai thực hiện định mức kinh tế - kỹ thuật quy định tại Quyết định này để thực hiện giao rừng, cho thuê rừng.

b) Xây dựng kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn quản lý, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt theo quy định.

c) Lập dự toán kinh phí thực hiện giao rừng, cho thuê rừng đảm bảo đúng các định mức tại Quyết định này.

**Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành.**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ngành: TC; NN&MT;
- UBND các xã, phường;
- LĐVP: PCVP (Tr)
- Chi cục Kiểm lâm tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KT(pvT).

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Hoàng Văn Thạch**

**QUY ĐỊNH ĐỊNH MỨC CỤ THỂ VỀ HỆ SỐ LƯƠNG, CẤP BẬC KỸ THUẬT VÀ CÁC CHI PHÍ P2, P3, P5, P6, P7, P8, P9, P11 TRONG GIAO RỪNG, CHO THUÊ RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CAO BẰNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 3 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định định mức hệ số lương, cấp bậc kỹ thuật và các chi phí giao rừng, cho thuê rừng áp dụng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Quyết định này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan đến hoạt động giao rừng, cho thuê rừng.

b) Khuyến khích tổ chức, cá nhân không sử dụng ngân sách nhà nước trong hoạt động giao rừng, cho thuê rừng áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật được quy định tại Quyết định này.

**Điều 2. Ban hành Quy định định mức cụ thể về hệ số lương, cấp bậc kỹ thuật và các chi phí P2, P3, P5, P6, P7, P8, P9, P11 trong giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng**

1. Hệ số lương:

Định mức cụ thể về hệ số lương, cấp bậc kỹ thuật trong giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng cụ thể như sau:

Mục	Tên công việc	Đơn vị tính	Định mức (công)	Hệ số lương	Cấp bậc kỹ thuật
<b>A</b>	<b>Xây dựng kế hoạch</b>				
<i>1</i>	<i>Thu thập thông tin, tư liệu liên quan</i>				
1.1	Dưới 500 ha	Xã	5	3,99-4,98	Kỹ sư bậc 6-9
1.2	Từ 500 ha đến dưới 1.000 ha	Xã	6	3,99-4,98	Kỹ sư bậc 6-9
1.3	Từ 1.000 ha đến dưới 3.000 ha	Xã	8	3,99-4,98	Kỹ sư bậc 6-9
1.4	Từ 3.000 ha đến dưới 5.000 ha	Xã	10	3,99-4,98	Kỹ sư bậc 6-9
1.5	Từ 5.000 ha đến dưới 10.000 ha	Xã	12	3,99-4,98	Kỹ sư bậc 6-9
1.6	Từ 10.000 ha đến dưới 30.000 ha	Xã	15	3,99-4,98	Kỹ sư bậc 6-9

1.7	Từ 30.000 ha trở lên	Xã	20	3,99-4,98	Kỹ sư bậc 6-9
<b>2</b>	<b><i>Xác định ranh giới giao rừng, cho thuê rừng</i></b>				
2.1	Diện tích đã được giao đất	ha	0,01	3,99-4,98	Kỹ sư bậc 6-9
2.2	Diện tích chưa được giao đất	ha	0,02	3,99-4,98	Kỹ sư bậc 6-9
<b>3</b>	<b><i>Số hóa và biên tập, in bản đồ</i></b>				
3.1	Tỷ lệ 1/1.000	mảnh	6,6	3,99-4,98	Kỹ sư bậc 6-9
3.2	Tỷ lệ 1/2.000	mảnh	7,9	3,99-4,98	Kỹ sư bậc 6-9
3.3	Tỷ lệ 1/5.000	mảnh	9,5	3,99-4,98	Kỹ sư bậc 6-9
3.4	Tỷ lệ 1/10.000	mảnh	11,4	3,99-4,98	Kỹ sư bậc 6-9
<b>4</b>	<b><i>Tổ chức hợp cấp thôn</i></b>				
4.1	Hộ gia đình, cá nhân (gọi chung là hộ)				
4.1.1	Diện tích đã được giao đất	hộ	0,2	3,99-4,98	Kỹ sư bậc 6-9
4.1.2	Diện tích chưa được giao đất	hộ	0,4	3,99-4,98	Kỹ sư bậc 6-9
4.2	<i>Cộng đồng</i>				
4.2.1	Diện tích đã được giao đất	Cộng đồng	4	3,99-4,98	Kỹ sư bậc 6-9
4.2.2	Diện tích chưa được giao đất				
-	Cộng đồng dưới 20 hộ	Cộng đồng	4	3,99-4,98	Kỹ sư bậc 6-9
-	Cộng đồng từ 20 đến dưới 30 hộ	Cộng đồng	5	3,99-4,98	Kỹ sư bậc 6-9
-	Cộng đồng từ 30 đến dưới 40 hộ	Cộng đồng	6	3,99-4,98	Kỹ sư bậc 6-9
-	Cộng đồng từ 50 hộ trở lên	Cộng đồng	7	3,99-4,98	Kỹ sư bậc 6-9
4.3	<i>Chủ rừng là tổ chức</i>				
4.3.1	Diện tích đã được giao đất	Chủ rừng	4	3,99-4,98	Kỹ sư bậc 6-9

4.3.2	Diện tích chưa được giao đất				
-	Hợp cấp xã	Xã	4	3,99-4,98	Kỹ sư bậc 6-9
-	Hợp cấp thôn liên kê	Thôn	4	3,99-4,98	Kỹ sư bậc 6-9
<b>5</b>	<b><i>Phân tích số liệu, viết báo cáo kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng</i></b>				
5.1	Dưới 500 ha	Xã	10	3,99-4,98	Kỹ sư bậc 6-9
5.2	Từ 500 ha đến dưới 1.000 ha	Xã	15	3,99-4,98	Kỹ sư bậc 6-9
5.3	Từ 1.000 ha đến dưới 3.000 ha	Xã	20	3,99-4,98	Kỹ sư bậc 6-9
5.4	Từ 3.000 ha đến dưới 5.000 ha	Xã	25	3,99-4,98	Kỹ sư bậc 6-9
5.5	Từ 5.000 ha đến dưới 10.000 ha	Xã	30	3,99-4,98	Kỹ sư bậc 6-9
5.6	Từ 10.000 ha đến dưới 30.000 ha	Xã	35	3,99-4,98	Kỹ sư bậc 6-9
5.7	Từ 30.000 ha trở lên	Xã	40	3,99-4,98	Kỹ sư bậc 6-9
<b>6</b>	<b><i>Hội nghị báo cáo kế hoạch, rà soát chỉnh sửa sau hội nghị</i></b>	<b>Xã</b>	<b>15</b>	<b>3,99-4,98</b>	<b>Kỹ sư bậc 6-9</b>
<b>7</b>	<b><i>In ấn, giao nộp tài liệu</i></b>	<b>Xã</b>	<b>8</b>	<b>3,0-3,99</b>	<b>Kỹ sư bậc 3-6</b>
<b>B</b>	<b>Giao rừng, cho thuê rừng</b>				
<b>I</b>	<b>Ngoại nghiệp</b>				
<b>8</b>	<b><i>Điều tra bổ sung về hiện trạng và xác định ranh giới rừng</i></b>	km	0,7	2,34-3,33	Kỹ sư bậc 1-4
<b>9</b>	<b><i>Chọn, lập và điều tra ÔTC</i></b>				
9.1	Rừng gỗ tự nhiên; diện tích ÔTC 500 m <sup>2</sup>	ÔTC	5	3,0-3,99	Kỹ sư bậc 3-6
9.2	Rừng gỗ tự nhiên; diện tích ÔTC 1.000 m <sup>2</sup>	ÔTC	8,5	3,0-3,99	Kỹ sư bậc 3-6
9.3	Rừng trồng; diện tích ÔTC 100 m <sup>2</sup>	ÔTC	1,5	2,67-3,66	Kỹ sư bậc 2-5
9.4	Rừng trồng; diện tích ÔTC 500 m <sup>2</sup>	ÔTC	3	2,67-3,66	Kỹ sư bậc 2-5
9.5	Rừng tre nứa; diện tích ÔTC 100 m <sup>2</sup> đối với tre nứa mọc tán; ÔTC 6 bụi đối với tre nứa mọc bụi.	ÔTC	2	3,0-3,99	Kỹ sư bậc 3-6

9.6	Rừng tre nứa; diện tích ÔTC 500 m <sup>2</sup>	ÔTC	3,5	3,0-3,99	Kỹ sư bậc 3-6
9.7	Rừng tre nứa; diện tích ÔTC 1000 m <sup>2</sup>	ÔTC	6	3,0-3,99	Kỹ sư bậc 3-6
9.8	Rừng hỗn giao; diện tích ÔTC 500 m <sup>2</sup>	ÔTC	4	3,0-3,99	Kỹ sư bậc 3-6
9.9	Rừng hỗn giao; diện tích ÔTC 1.000 m <sup>2</sup>	ÔTC	7,5	3,0-3,99	Kỹ sư bậc 3-6
<b>10</b>	<b><i>Kiểm tra nội dung giao rừng, cho thuê rừng</i></b>				
10.1	Niêm yết công khai kết quả, kiểm tra hiện trạng rừng tại thực địa, tiếp nhận các ý kiến góp ý	Xóm	4	3,99-4,98	Kỹ sư bậc 6-9
10.2	Rà soát điều chỉnh hoàn thiện hồ sơ sau niêm yết, thống nhất số liệu với xã				
10.2.1	Dưới 500 ha	Xã	5	3,0-3,99	Kỹ sư bậc 3-6
10.2.2	Từ 500 ha đến dưới 1.000 ha	Xã	6	3,0-3,99	Kỹ sư bậc 3-6
10.2.3	Từ 1.000 ha đến dưới 3.000 ha	Xã	8	3,0-3,99	Kỹ sư bậc 3-6
10.2.4	Từ 3.000 ha đến dưới 5.000 ha	Xã	10	3,0-3,99	Kỹ sư bậc 3-6
10.2.5	Từ 5.000 ha đến dưới 10.000 ha	Xã	12	3,0-3,99	Kỹ sư bậc 3-6
10.2.6	Từ 10.000 ha đến dưới 30.000 ha	Xã	15	3,0-3,99	Kỹ sư bậc 3-6
10.2.7	Từ 30.000 ha trở lên	Xã	20	3,0-3,99	Kỹ sư bậc 3-6
<b>11</b>	<b><i>Bàn giao rừng tại thực địa</i></b>				
11.1	Chủ rừng là cộng đồng, tổ chức				
11.1.1	Dưới 30 ha	ha	0,2	3,0-3,99	Kỹ sư bậc 3-6
11.1.2	Từ 30 ha đến dưới 100 ha	ha	0,18	3,0-3,99	Kỹ sư bậc 3-6
11.1.3	Từ 100 ha đến dưới 500 ha	ha	0,15	3,0-3,99	Kỹ sư bậc 3-6
11.1.4	Từ 500 ha đến dưới 1.000 ha	ha	0,1	3,0-3,99	Kỹ sư bậc 3-6
11.1.5	Từ 1.000 ha trở lên	ha	0,05	3,0-3,99	Kỹ sư bậc 3-6
11.2	Chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình				

	(tính bình quân diện tích giao cho 01 chủ)				
11.2.1	Dưới 1 ha	Chủ rừng	1	3,0-3,99	Kỹ sư bậc 3-6
11.2.2	Từ 1 ha đến dưới 3 ha	Chủ rừng	1,5	3,0-3,99	Kỹ sư bậc 3-6
11.2.3	Từ 3 ha đến dưới 6 ha	Chủ rừng	2	3,0-3,99	Kỹ sư bậc 3-6
11.2.4	Từ 6 ha đến dưới 10 ha	Chủ rừng	3	3,0-3,99	Kỹ sư bậc 3-6
11.2.5	Từ 10 ha đến dưới 15 ha	Chủ rừng	4	3,0-3,99	Kỹ sư bậc 3-6
11.2.6	Từ 15 ha đến dưới 20 ha	Chủ rừng	5	3,0-3,99	Kỹ sư bậc 3-6
11.2.7	Từ 20 ha đến dưới 30 ha	Chủ rừng	6	3,0-3,99	Kỹ sư bậc 3-6
<b>II</b>	<b>Nội nghiệp</b>				
<b>12</b>	<b><i>Nhập và tính toán xử lý ÔTC</i></b>				
12.1	Nhập và tính toán xử lý ÔTC rừng gỗ tự nhiên, rừng tre nứa, rừng hỗn giao; diện tích ÔTC 500 m <sup>2</sup>	ÔTC	0,3	3,33-4,32	Kỹ sư bậc 4-7
12.2	Nhập và tính toán xử lý ÔTC rừng gỗ tự nhiên, rừng tre nứa, rừng hỗn giao; diện tích ÔTC 1.000 m <sup>2</sup>	ÔTC	0,5	3,33-4,32	Kỹ sư bậc 4-7
12.3	Nhập và tính toán xử lý ÔTC rừng gỗ trồng, rừng tre nứa; diện tích ÔTC 100 m <sup>2</sup>	ÔTC	0,15	3,33-4,32	Kỹ sư bậc 4-7
12.4	Nhập và tính toán xử lý ÔTC rừng gỗ trồng; diện tích ÔTC 500 m <sup>2</sup>	ÔTC	0,25	3,33-4,32	Kỹ sư bậc 4-7
<b>13</b>	<b><i>Số hóa và biên tập, in bản đồ thành quả</i></b>				
13.1	Tỷ lệ 1/1.000	mảnh	6,6	3,99-4,98	Kỹ sư bậc 6-9
13.2	Tỷ lệ 1/2.000	mảnh	7,9	3,99-4,98	Kỹ sư bậc 6-9
13.3	Tỷ lệ 1/5.000	mảnh	9,5	3,99-4,98	Kỹ sư bậc 6-9

13.4	Tỷ lệ 1/10.000	mảnh	11,4	3,99-4,98	Kỹ sư bậc 6-9
<b>14</b>	<b><i>Lập hồ sơ, chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ trình</i></b>				
14.1	Chủ rừng là cộng đồng, tổ chức				
14.1.1	Dưới 100 ha	ha	0,03	3,0-3,99	Kỹ sư bậc 3-6
14.1.2	Từ 100 ha đến dưới 500 ha	ha	0,025	3,0-3,99	Kỹ sư bậc 3-6
14.1.3	Từ 500 ha đến dưới 1.000 ha	ha	0,02	3,0-3,99	Kỹ sư bậc 3-6
14.1.4	Từ 1.000 ha trở lên	ha	0,015	3,0-3,99	Kỹ sư bậc 3-6
14.2	Chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình (tính bình quân diện tích giao cho 01 chủ)				
14.2.1	Dưới 1ha	Chủ rừng	0,1	3,0-3,99	Kỹ sư bậc 3-6
14.2.2	Từ 1 ha đến dưới 3 ha	chủ rừng	0,2	3,0-3,99	Kỹ sư bậc 3-6
14.2.3	Từ 3 ha đến dưới 6 ha	chủ rừng	0,3	3,0-3,99	Kỹ sư bậc 3-6
14.2.4	Từ 6 ha đến dưới 10 ha	chủ rừng	0,4	3,0-3,99	Kỹ sư bậc 3-6
14.2.5	Từ 10 ha đến dưới 15 ha	chủ rừng	0,5	3,0-3,99	Kỹ sư bậc 3-6
14.2.6	Từ 15 đến dưới 20 ha	chủ rừng	0,6	3,0-3,99	Kỹ sư bậc 3-6
14.2.7	Từ 20 đến dưới 25 ha	chủ rừng	0,7	3,0-3,99	Kỹ sư bậc 3-6
14.2.8	Từ 25 đến dưới 30 ha	chủ rừng	0,8	3,0-3,99	Kỹ sư bậc 3-6
<b>15</b>	<b><i>Lập sổ mục kê, tổng hợp hồ sơ quản lý rừng, số hóa và lưu hồ sơ (25% số công của mục 14)</i></b>	%	<b>25% số công của mục 14</b>	<b>3,0-3,99</b>	<b>Kỹ sư bậc 3-6</b>
<b>16</b>	<b><i>Phân tích số liệu, tổng hợp xây dựng báo cáo kết quả giao rừng, cho thuê rừng</i></b>				
16.1	Dưới 500 ha	Xã	10	3,99-4,98	Kỹ sư bậc 6-9
16.2	Từ 500 ha đến dưới 1.000 ha	Xã	15	3,99-4,98	Kỹ sư bậc 6-9

16.3	Từ 1.000 ha đến dưới 3.000 ha	Xã	20	3,99-4,98	Kỹ sư bậc 6-9
16.4	Từ 3.000 ha đến dưới 5.000 ha	Xã	25	3,99-4,98	Kỹ sư bậc 6-9
16.5	Từ 5.000 ha đến dưới 10.000 ha	Xã	30	3,99-4,98	Kỹ sư bậc 6-9
16.6	Từ 10.000 ha đến dưới 30.000 ha	Xã	35	3,99-4,98	Kỹ sư bậc 6-9
16.7	Từ 30.000 ha trở lên	Xã	40	3,99-4,98	Kỹ sư bậc 6-9
<b>17</b>	<b><i>Hội nghị báo cáo kết quả, hoàn thiện báo cáo.</i></b>	<b><i>Xã</i></b>	<b><i>15</i></b>	<b><i>3,99-4,98</i></b>	<b><i>Kỹ sư bậc 6-9</i></b>
<b>18</b>	<b><i>In và bàn giao tài liệu</i></b>	<b><i>Xã</i></b>	<b><i>8</i></b>	<b><i>3,0-3,99</i></b>	<b><i>Kỹ sư bậc 3-6</i></b>

## 2. Các chi phí khác

a) P2: Tiền công kiểm tra, nghiệm thu ngoại nghiệp:  $P2 = P1 * 7\%$ ;

b) P3: Chi phí công làm lán trại:  $P3 = P1 * 2\%$ ;

c) P5: Tiền công nghiệm thu nội nghiệp:  $P5 = P4 * 15\%$ ;

d) P6: Chi phí phục vụ:  $P6 = (P1 + P2 + P3 + P4 + P5) * 6,7\%$ ;

e) P7: Chi phí quản lý của đơn vị thực hiện:  $P7 = (P1 + P2 + P3 + P4 + P5 + P6) * 12\%$ ;

f) P8: Chi phí máy móc, thiết bị:  $P8 = (P1 + P2 + P3 + P4 + P5 + P6 + P7) * 5\%$ ;

g) P9: Chi phí vật tư, dụng cụ, điện nước thông tin liên lạc:  $P9 = (P1 + P2 + P3 + P4 + P5 + P6 + P7) * 5\%$ ;

h) P11: Thu nhập chịu thuế tính trước:  $P11 = (P1 + P2 + P3 + P4 + P5 + P6 + P7 + P8 + P9 + P10) * 5,5\%$ .

Trong đó, các chi phí P1, P4, P10 được quy định tại mục 3 Phần I Phụ lục Định mức kinh tế - kỹ thuật giao rừng, cho thuê rừng kèm theo Thông tư số 58/2025/TT-BNNMT ngày 12 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định định mức kinh tế - kỹ thuật giao rừng, cho thuê rừng.